

Số: 14 /CV-MSH
(V/v: về việc CBTT của
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân tăng doanh thu quý 1 năm 2022:

Doanh thu quý 1 năm 2022 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021 là do

- Quý 1 năm 2022 Công ty đưa khu vực May Sông Hồng Nghĩa Hưng (Cty con) vào sản xuất nên đã gia tăng doanh thu cho Cty.

Vì vậy doanh thu tăng tương ứng là 37% .

Chi tiết như sau:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2022	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	945,482,136,671	1,291,495,853,697	346,013,717,026	37
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	944,754,305,278	1,291,490,790,182	346,736,484,904	37
Giá vốn hàng bán	-729,125,649,823	-1,101,323,427,351	(372,197,777,528)	51
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215,628,655,455	190,167,362,831	(25,461,292,624)	(12)
Chi phí bán hàng	-26,243,135,617	-35,902,149,306	(9,659,013,689)	37
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-87,856,396,195	-57,168,843,848	30,687,552,347	(35)
Lợi nhuận (lỗ) khác	211,336,668	321,107,408	109,770,740	52
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	115,549,146,948	106,813,678,170	(8,735,468,778)	(8)
Thuế TNDN	-23,490,099,150	-24,924,220,828	(1,434,121,678)	6
Lợi nhuận sau thuế	92,059,047,798	81,889,457,342	(10,169,590,456)	(11)

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty

CTCP MAY SÔNG HỒNG
Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Quý 1 năm 2022



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường ("các công ty con") tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

AN

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.393.325.985.329	2.489.368.113.261
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	258.942.789.386	378.601.417.122
Tiền		111	238.942.789.386	153.686.326.711
Các khoản tương đương tiền		112	20.000.000.000	224.915.090.411
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	618.000.000.000	468.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	618.000.000.000	468.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	558.885.396.148	664.276.271.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	529.050.822.796	623.227.685.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	63.712.130.945	74.528.873.548
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	5.288.287.184	5.685.557.639
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.165.844.777)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	11	140	917.629.735.989	938.431.458.018
Hàng tồn kho		141	926.923.295.509	951.753.940.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.293.559.520)	(13.322.482.536)
Tài sản ngắn hạn khác		150	39.868.063.806	40.058.966.544
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	7.224.752.117	7.574.823.829
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	29.569.237.818	31.721.407.586
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	3.074.073.871	762.735.129
Tài sản dài hạn		200	874.020.210.372	713.268.557.199
Các khoản phải thu dài hạn		210	21.374.768.500	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	21.374.768.500	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	618.981.836.654	499.857.013.548
Tài sản cố định hữu hình	13	221	609.951.733.895	490.565.617.717
- Nguyên giá		222	1.721.467.263.086	1.573.683.264.185
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.111.515.529.191)	(1.083.117.646.468)
Tài sản cố định vô hình		227	9.030.102.759	9.291.395.831
- Nguyên giá		228	36.411.141.776	35.172.912.493
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(27.381.039.017)	(25.881.516.662)
Tài sản dở dang dài hạn		240	168.065.587.279	159.091.304.266
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	168.065.587.279	159.091.304.266
Tài sản dài hạn khác		260	65.598.017.939	32.945.470.885
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	65.598.017.939	32.945.470.885
Tổng tài sản		270	3.267.346.195.701	3.202.636.670.460

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.679.136.870.086	1.707.235.719.060
Nợ ngắn hạn		310	1.439.808.001.906	1.528.822.236.783
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	312.210.254.970	220.322.012.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	5.704.898.314	20.116.466.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	23.102.261.627	33.766.358.492
Phải trả người lao động	18	314	346.421.194.903	460.748.508.446
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	38.061.406.133	160.710.985.142
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	12.918.545.047	11.821.914.741
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	660.092.229.018	552.060.063.192
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	5.352.590.265	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	35.944.621.629	49.275.927.134
Nợ dài hạn		330	239.328.868.180	178.413.482.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	239.328.868.180	178.413.482.277
Vốn chủ sở hữu		400	1.588.209.325.615	1.495.400.951.400
Vốn chủ sở hữu	23	410	1.588.209.325.615	1.495.400.951.400
Vốn góp của chủ sở hữu	24	411	500.094.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	826.554.194.684	736.020.281.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	735.939.198.431	518.681.600.561
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	90.614.996.253	217.338.680.996
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	75.725.178.791	73.450.717.703
Tổng nguồn vốn		440	3.267.346.195.701	3.202.636.670.460

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Quang

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	1.291.495.853.697	945.482.136.671
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(5.063.515)	(727.831.393)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.291.490.790.182	944.754.305.278
Giá vốn hàng bán	28,33	11	(1.101.323.427.351)	(729.125.649.823)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	190.167.362.831	215.628.655.455
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	18.248.941.978	16.265.757.998
Chi phí tài chính	30	22	(8.852.740.893)	(2.457.071.361)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(6.448.836.053)	(1.948.140.735)
Chi phí bán hàng	31,33	25	(35.902.149.306)	(26.243.135.617)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	26	(57.168.843.848)	(87.856.396.195)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	106.492.570.762	115.337.810.280
Thu nhập khác		31	1.213.207.632	201.217.200
Chi phí khác		32	(892.100.224)	10.119.468
Lợi nhuận khác		40	321.107.408	211.336.668
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	106.813.678.170	115.549.146.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	(24.924.220.828)	(23.490.099.150)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	81.889.457.342	92.059.047.798
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23	61	90.614.996.254	92.884.007.602
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62	(8.725.538.912)	(824.959.804)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70	1.812	1.857

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022


	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	106.813.678.170	115.549.146.948
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	31.565.584.220	33.449.583.640
Các khoản dự phòng		03	(18.676.332.751)	29.419.875.601
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(6.914.378.880)	(12.640.459.919)
Chi phí lãi vay		06	6.448.836.053	1.948.140.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	119.237.386.812	167.726.287.005
Thay đổi các khoản phải thu		09	105.057.589.435	(128.769.671.215)
Thay đổi hàng tồn kho		10	24.830.645.045	(63.586.202.699)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(189.845.705.774)	(58.068.950.240)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(32.302.475.342)	(25.933.104)
Tiền lãi vay đã trả		14	(6.448.836.053)	(1.948.140.735)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(28.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.331.305.505)	(419.052.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(20.802.701.382)	(100.091.663.362)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(135.712.726.963)	(7.426.566.678)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(264.000.000.000)	(175.706.200.640)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	114.000.000.000	234.904.986.868
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	6.914.378.880	12.640.459.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(278.798.348.083)	64.412.679.469


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	11.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay		33	776.427.680.908	730.023.093.844
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(607.480.129.179)	(679.009.827.332)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(5.130.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	179.942.421.729	51.013.266.512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(119.658.627.736)	15.334.282.619
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	378.601.417.122	136.083.117.843
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	258.942.789.386	151.417.400.462

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty tăng lên thành 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính

là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này nhưng đã góp đủ vốn vào tháng 4 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty và các công ty con có 12.364 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 11.450 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý 1 năm 2022 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm

giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty và các công ty con phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty và các công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quĩ khen thưởng, phúc lợi

Quĩ khen thưởng, quĩ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và các công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng

cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi/lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi/lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	31.794.914.379	1.785.348.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.147.875.007	151.900.978.093
	238.942.789.386	153.686.326.711
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	20.000.000.000	224.915.090.411
	258.942.789.386	378.601.417.122

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất dao động từ 8,1%/năm đến 8,8%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	583.000.000.000	-	433.000.000.000	-
	618.000.000.000	-	468.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 8,7%/năm đến 11%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	104.424.053.726	52.501.618.330
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	93.520.013.498	54.621.266.332
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	52.963.071.989	72.384.800.019
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	38.044.184.132	84.760.299.073
Công ty TNHH Product Development Partners	86.976.618.841	275.708.409.172
Phải thu khách hàng khác	153.122.880.610	83.251.292.241
	529.050.822.796	623.227.685.167

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty World Fashion Exchange PVT	6.371.087.074	5.660.512.079
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	12.450.769.175	28.569.665.488
Công ty TNHH Kai Cherng Enterprise	8.066.835.878	-
Khác	26.823.438.818	30.298.695.981
	63.712.130.945	74.528.873.548

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	454.769.240	170.372.850
Ký quỹ, ký cược	440.825.500	440.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Các khoản khác	3.452.488.444	4.134.155.289
	5.288.287.184	5.685.557.639
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	21.374.768.500	21.374.768.500
	26.663.055.684	27.060.326.139

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VND	VND		VND	VND
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	38.079.160.871	-
Nguyên liệu, vật liệu	413.253.743.460	(970.116.525)	280.041.094.934	(1.529.290.054)
Công cụ, dụng cụ	1.071.462.429	-	24.060.657.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	198.465.447.287	-	111.522.392.879	-
Thành phẩm	311.603.972.304	(8.323.442.995)	464.011.846.965	(11.793.192.482)
Hàng hóa	2.528.670.029	-	2.577.596.918	-
Hàng gửi bán	-	-	31.461.190.825	-
	926.923.295.509	(9.293.559.520)	951.753.940.554	(13.322.482.536)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2022	ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.322.482.536	40.855.300.716
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(4.028.923.016)	(27.532.818.180)
Số dư cuối kỳ/năm	9.293.559.520	13.322.482.536

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.732.916.137	2.314.566.892
Chi phí khác	4.491.835.980	5.260.256.937
	7.224.752.117	7.574.823.829
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.982.058.025	15.561.572.843
Công cụ, dụng cụ	48.615.959.914	17.383.898.042
	65.598.017.939	32.945.470.885
	72.822.770.056	40.520.294.714

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	975.975.303.771	526.345.705.849	39.521.714.517	31.840.540.048	1.573.683.264.185
Mua trong kỳ	11.861.808.537	78.995.968.262	3.173.842.593	11.909.791.822	105.941.411.214
Chuyển từ XDCB hoàn thành	43.510.766.829	-	-	-	43.510.766.829
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.179.142)	-	-	(1.668.179.142)
31 tháng 3 năm 2022	1.031.347.879.137	603.673.494.969	42.695.557.110	43.750.331.870	1.721.467.263.086
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(635.203.741.778)	(392.534.303.012)	(27.549.145.101)	(27.830.456.577)	(1.083.117.646.468)
Khấu hao trong kỳ	(16.857.333.764)	(11.592.361.352)	(767.806.757)	(848.559.992)	(30.066.061.865)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.668.179.142	-	-	1.668.179.142
31 tháng 3 năm 2022	(652.061.075.542)	(402.458.485.222)	(28.316.951.858)	(28.679.016.569)	(1.111.515.529.191)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	340.771.561.993	133.811.402.837	11.972.569.416	4.010.083.471	490.565.617.717
31 tháng 3 năm 2022	379.286.803.595	201.215.009.747	14.378.605.252	15.071.315.301	609.951.733.895

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là khoảng 583 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 571 tỷ VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	159.091.304.266	14.286.046.630
Tăng trong kỳ/năm	52.485.049.842	165.003.830.806
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(836.397.503)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(43.510.766.829)	(19.362.175.667)
Số dư cuối kỳ/năm	168.065.587.279	159.091.304.266
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong	168.065.587.279	159.034.562.448
Khác	-	56.741.818
	168.065.587.279	159.091.304.266

15. Phải trả người bán

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	1.029.930.183	5.611.035.640
Công ty TNHH Nhân mác và Bao bì Maxim Việt Nam	4.098.893.912	2.480.641.849
Công ty TNHH Formosa Taffeta	15.184.387.888	12.286.914.228
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	-	6.047.204.946
Công ty TNHH Thanh Dũng	3.871.656.964	4.706.720.334
Công ty YKK Việt Nam	19.419.772.428	7.327.656.745
Công ty TNHH Tín Trực	45.959.412.584	21.973.827.641
Shang Hai Sunway International Ltd	33.346.594.764	8.200.644.122
Công ty TNHH SUNRISE Thái Dương	38.830.000	11.408.086.580
Công ty TNHH sản xuất may may Pegasus Việt Nam	7.017.019.800	9.626.615.250
SUZHOU XINYUANHENG TEXTILE TECHNOLOGY CO.,LTD	34.492.378.816	21.518.602.649
AVERY DENNISON-RIS VIETNAM CO., LIMITED	4.658.020.472	-
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	5.799.613.120	-
Phải trả cho các đối tượng khác	130.611.495.917	102.552.056.794
	305.528.006.848	213.740.006.778
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	6.682.248.122	6.582.006.115
	312.210.254.970	220.322.012.893

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
SAE-A TRADING CO., LTD	81.736.543	2.948.004.586
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	2.682.222.797
HANSOLL TEXTILE LTD	1.791.221.419	1.791.221.419
Các đối tượng khác	3.831.940.352	12.695.017.941
	5.704.898.314	20.116.466.743

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.297.184	40.825.130
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	668.260.639	1.031.565.276
Thuế nhập khẩu	-	5.743.080
Thuế thu nhập cá nhân	21.572.523	7.248.563.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.358.792.582	25.434.571.754
Các khoản khác	8.338.699	5.089.383
	23.102.261.627	33.766.358.492

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lương phải trả người lao động	241.845.657.480	97.734.178.014
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	59.778.950.141	194.781.127.489
Tiền thưởng phải trả người lao động	44.796.587.282	168.233.202.943
	346.421.194.903	460.748.508.446

19. Chi phí phải trả

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	-	36.927.277.278
Chi phí bảo hộ lao động	96.843.369	56.396.248.139
Chi phí cơm ca	18.297.642.054	46.179.087.241
Trích trước thường hoa hồng, doanh số	16.681.608.394	20.628.454.536
Khác	2.985.312.316	579.917.948
	38.061.406.133	160.710.985.142

20. Phải trả khác

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.819.208.480	799.612.300
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	4.452.951.627	5.812.991.185
Hợp tác kinh doanh với Hãng MULTIWAW	1.697.700.000	1.697.700.000
Phải trả cổ tức	378.357.800	383.487.800
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	357.344.099	211.523.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.212.983.041	2.916.599.730
	12.918.545.047	11.821.914.741

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	49.275.927.134	35.319.033.047
Trích trong kỳ/năm	-	13.978.894.087
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.331.305.505)	(22.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	35.944.621.629	49.275.927.134

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 3 năm 2022		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định	71.328.870.002	71.328.870.002	70.879.090.220	(108.023.140.423)	108.472.920.205	108.472.920.205
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	107.332.604.902	107.332.604.902	289.394.051.218	(182.061.446.316)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	481.430.754.114	481.430.754.114	355.239.153.567	(317.395.542.440)	443.587.142.987	443.587.142.987
	660.092.229.018	660.092.229.018	715.512.295.005	(607.480.129.179)	552.060.063.192	552.060.063.192
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam Định	239.328.868.180	239.328.868.180	60.915.385.903	-	178.413.482.277	178.413.482.277
	899.421.097.198	899.421.097.198	776.427.680.908	(607.480.129.179)	730.473.545.469	730.473.545.469

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.688.694.648	73.466.265.580	1.442.084.912.368
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	442.381.430.996	(15.547.877)	442.365.883.119
Trả cổ tức	-	-	-	-	(375.070.950.000)	-	(375.070.950.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.978.894.087)	-	(13.978.894.087)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.020.281.557	73.450.717.703	1.495.400.951.400
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.020.281.557	73.450.717.703	1.495.400.951.400
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.614.929.398	(8.725.538.912)	81.889.390.486
Các khoản khác	-	-	-	-	(81.016.271)	-	(81.016.271)
Số dư, 31 tháng 3 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	826.554.194.684	75.725.178.791	1.588.209.325.615

24. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.001.500.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	221.981.300.000	44,39%	221.981.300.000	44,39%
	500.094.000.000	100%	500.094.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	90.614.996.254	92.884.007.602
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.614.996.254	92.884.007.602
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	50.009.400	50.009.400
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	1.812	1.857

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.195.128	5.478.098

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.028.936.886.428	725.570.169.224
Doanh thu dịch vụ gia công	262.558.967.269	219.911.967.447
	1.291.495.853.697	945.482.136.671

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	891.764.117.379	524.158.124.114
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.028.923.016)	(12.064.857.122)
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	213.588.232.988	217.032.382.831
	1.101.323.427.351	729.125.649.823

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.914.378.880	12.640.459.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.334.563.098	3.625.298.079
	18.248.941.978	16.265.757.998

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.448.836.053	1.948.140.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.343.363.840	508.930.626
Chi phí tài chính khác	60.541.000	-
	8.852.740.893	2.457.071.361

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	786.494.292	2.184.986.559
Chi phí khấu hao	1.029.645.296	765.082.534
Chi phí nhân công	563.981.997	484.943.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.587.521.482	21.388.155.528
Chi phí bán hàng khác	3.934.506.239	1.419.967.841
	35.902.149.306	26.243.135.617

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	687.070.428	1.269.898.736
Chi phí khấu hao	3.987.094.170	5.295.094.982
Chi phí nhân công	30.963.449.661	24.802.069.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.309.498.802	9.173.756.576
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	42.615.865.394
Các khoản chi phí khác	3.221.730.787	4.699.710.642
	57.168.843.848	87.856.396.195

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	530.843.169.505	456.622.873.599
Chi phí nhân công	376.408.762.582	315.348.115.606
Chi phí khấu hao	31.565.584.220	33.449.583.640
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	42.615.865.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.459.038.465	33.075.883.946
Chi phí khác	7.750.506.279	1.149.066.214
	1.066.027.061.051	882.261.388.399

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Các công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.813.678.170	115.549.146.948
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	106.813.678.170	115.549.146.948
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ của công ty con	(17.807.222.266)	(1.683.591.436)
Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế theo thuế suất 20%	124.620.763.998	117.232.738.384
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	24.924.220.828	23.490.099.150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.924.220.828	23.490.099.150

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 vì Công ty và các công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	24.632.469.921	12.888.599.121

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
			VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	9.117.970.886	11.165.054.016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 3 năm 2022
		VND	Phải trả khác VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	6.682.248.122	4.452.951.627

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2021
		VND	Phải trả khác VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	6.582.006.115	5.812.991.185

37. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lương và các lợi ích khác	1.196.518.435	1.149.829.002

38. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	88.605.384.735	89.924.781.000
	109.331.507.410	110.650.903.675

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.


40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2022


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu